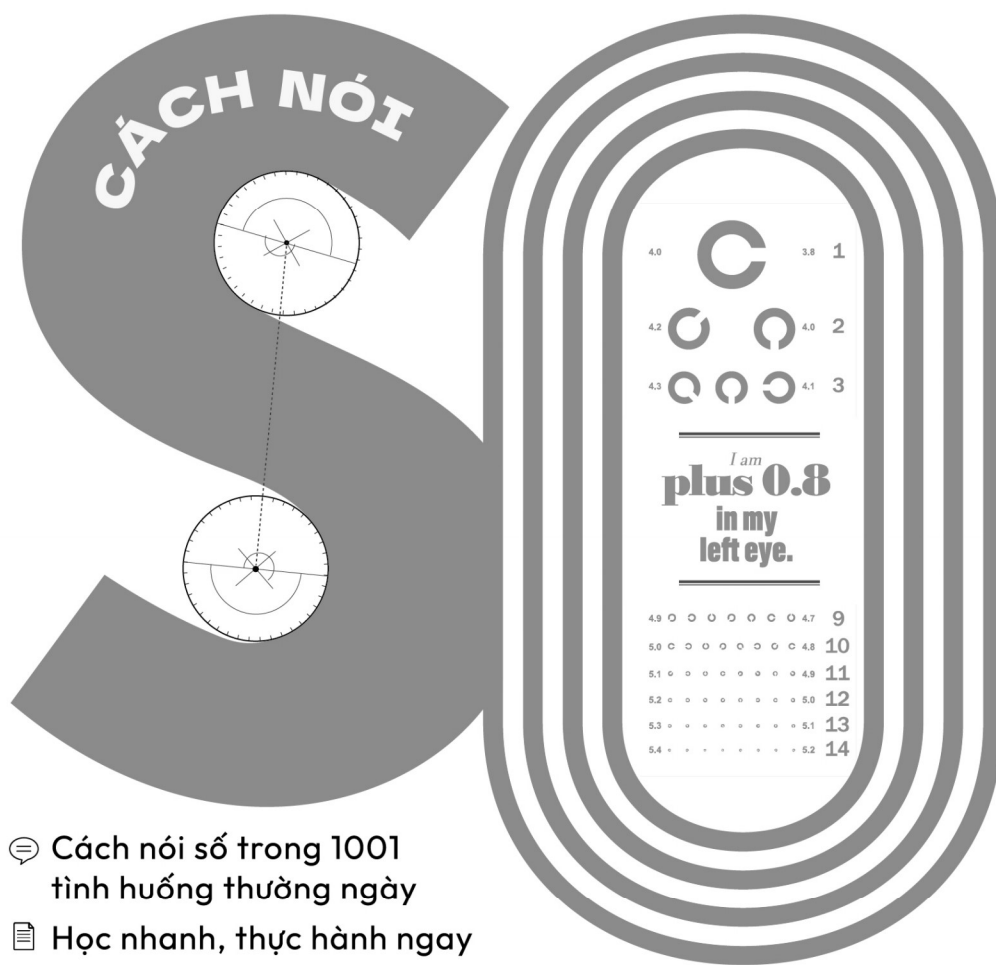


Numbers in English

Jonathan Davis
Hyunjung Yu

Vũ Hà Phương dịch



 Cách nói số trong 1001
tình huống thường ngày

 Học nhanh, thực hành ngay

 Luyện nghe - nói với file MP3



CHUẨN

gamma

 NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

사람 in
saram
in.com

Lời giới thiệu

Bạn có thể đọc thành tiếng hoặc diễn đạt các số và câu dưới đây bằng tiếng Anh không?

New York is located at latitude 40° 71' N and longitude 74° W.

My blood pressure is 120/90.

The score was 3:2.

Nhịp tim của cô ấy tăng vọt lên 200.

Mắt trái của tôi cận 3 độ.

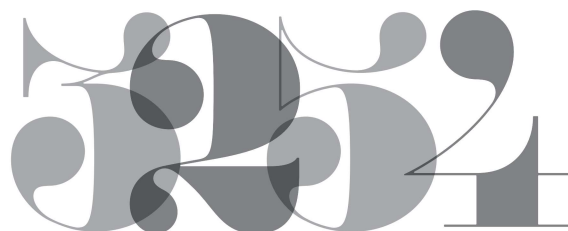
Rõ ràng, các con số luôn xuất hiện mọi nơi, mọi lúc và đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của chúng ta, từ việc học đến việc chơi, từ nhà ra phố, từ công sở đến bệnh viện, sân bay, nhà hàng... Và đặc biệt, chúng đều là những thông tin quan trọng mà bạn cần nắm được hoặc truyền đạt được để đảm bảo giao tiếp chính xác và hiệu quả. Thế nhưng, không ít người học tiếng Anh ở trình độ trung cấp vẫn gặp khó khăn khi cần đọc hoặc diễn đạt các nội dung liên quan đến các con số và đại lượng. Điều này có thể là do họ chưa được thực hành đủ nhiều, hoặc do khi đọc bằng mắt, họ dễ dàng hiểu nghĩa và nắm được những thông tin liên quan đến các con số, vì vậy họ sẽ thấy rằng đây không phải là vấn đề lớn cản trở khả năng đọc hiểu của mình. Nhưng ngày nay, khi tiếng Anh đã trở thành một công cụ giao tiếp phổ biến và người học cần biết cách ứng dụng thành thạo cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong mọi mặt của cuộc sống, thì việc biết cách đọc và nói cho đúng các con số ngày càng trở nên quan trọng.

Tuy vậy, thị trường sách tiếng Anh hiện nay không có nhiều những cuốn sách tập trung đủ sâu vào chủ đề này để có thể hỗ trợ cho người học ở trình độ trung cấp trở lên, những người được coi là đã “đọc thông viết thạo” tiếng Anh nhưng vẫn bối rối khi cần đọc hoặc diễn đạt những nội dung liên quan đến các con số. **Numbers in English – Cách nói số chuẩn** chính là cuốn sách ra đời để lấp vào chỗ trống đó.



Sách được chia thành 2 phần, 14 chương và giới thiệu hơn 200 cách diễn đạt liên quan đến các số và đại lượng xuất hiện thường xuyên nhất trong hội thoại và văn bản tiếng Anh. Trong mỗi bài học, bạn sẽ được hướng dẫn chi tiết cách đọc số kèm đơn vị và các cấu trúc diễn đạt liên quan, biết được những điểm cần lưu ý khi sử dụng, các kiến thức mở rộng về chủ đề đang học. Bạn cũng sẽ được luyện tập nghe-nói thông qua các tình huống hội thoại gần gũi và sinh động với file mp3 giọng đọc của người bản ngữ.

Chúng tôi hy vọng rằng **Numbers in English – Cách nói số chuẩn** sẽ là tài liệu bổ trợ hữu ích giúp bạn cải thiện phần còn thiếu và yếu này trong năng lực tiếng Anh. Mong rằng những con số không còn “làm khó” bạn mà có thể giúp bạn “ghi điểm” trong giao tiếp hằng ngày cũng như trong công việc



Cấu trúc và cách sử dụng sách

Sách được chia thành 2 phần lớn (Part) với 14 chương (Chapter); mỗi chương có từ 15-17 bài (Unit). Ở Part 1, bạn sẽ được học cách đọc thành tiếng số và đại lượng khác nhau trong tiếng Anh. Phần này tập trung chủ yếu vào những cách đọc mang tính công thức mà nếu không phải người bản ngữ, có thể bạn sẽ thấy bối rối. Ở Part 2, bạn sẽ được làm quen với các cách diễn đạt số và các đại lượng, trực tiếp hoặc gián tiếp, trong nhiều tình huống khác nhau của đời sống.

UNIT 7

The expiration date is
March 10, 2020.
March (the) tenth,
twenty twenty

Hạn sử dụng là ngày 10 tháng 3 năm 2020.

"Hạn sử dụng" trong tiếng Anh là **expiration date**. Bạn có thể tham khảo thêm cách đọc về ngày, tháng, năm ở PART 1. Lưu ý ngày luôn đọc ở dạng số thứ tự, và đọc năm ngắt thành từng cặp hai chữ số.

SPEAKING PRACTICE

1 No wonder this milk tastes terrible: the expiration date was **May 18**.
May eighteenth
Bảo sao mà sữa này có mùi vị khó chịu thế, nó hết hạn từ ngày 18 tháng 5 rồi.

2 The expiration date is **Nov. 7, 2025**.
November seventh, two thousand twenty-five
Cả ngừ đóng hộp để được lâu đó. Hộp này có hạn sử dụng tận ngày 7 tháng 11 năm 2025.

3 The expiration date is **June 1, 2020**,
June first, twenty twenty
which was **3** days ago, but I b
three
yogurt is still fine to eat.

Hạn sử dụng là ngày 1 tháng 6 năm 2020, tức là 3 ngày trước rồi, nhưng tôi cả là hộp sữa chua này vẫn ăn được đấy.

APPLY AND MORE

Hạn sử dụng trên nhãn mác hoặc nắp hộp thực phẩm thường được viết theo cấu trúc "best by" + ngày/tháng hoặc "use by" + ngày/tháng. Cách viết ngắn gọn này để diễn đạt ý "sử dụng tốt nhất trước ngày ..." hoặc "lùng hết trước ngày ...".

1 It says on the side of the lid
'use by **April 20, 2031**.
April twentieth, twenty thirty-one
Ở rìa bên của nắp hộp có ghi hạn sử dụng là ngày 20 tháng 4 năm 2031.

2 This salsa sauce is best by **Sep. 2**.
September second
Should we still buy it?
Sốt salsa này sử dụng tốt nhất trước ngày 2 tháng 9. Chúng ta vẫn mua chứ?

Dialogue

A When did you buy this milk?
Yesterday, right? It's already expired.

B Let me see that. Yikes, the expiration date is **April 6**. That was two days ago.
April sixth

A: Anh mua sữa này từ lúc nào thế? Hôm qua đúng không? Nó đã quá hạn sử dụng rồi này.

B: Xem nào. Ôi trời, hạn sử dụng là ngày 6 tháng 4. Là 2 ngày trước rồi!

Đây là phần quan trọng nhất của một Unit, giải thích chi tiết tình huống và cách đọc những con số. Hãy đọc thật kỹ phần này trước khi chuyển sang những nội dung tiếp theo trong bài.

Apply and More cung cấp thông tin và các lưu ý liên quan đến chủ đề của Unit và phần **Speaking Practice**.

Dialogue là các đoạn hội thoại thực tế giúp người học hiểu cách áp dụng nội dung vừa học vào giao tiếp đời thường.

Speaking Practice cung cấp ví dụ giúp bạn hiểu rõ hơn nội dung được diễn giải ở phần đầu.

Chú thích ký hiệu trong sách

- * Phần số được in đậm, thể hiện cách viết số trong văn bản.
- * Phần phát âm của số được in đậm, gạch chân và nằm ngay dưới số để người học dễ dàng đọc theo. Trong Part 2 của sách, những cách diễn đạt số gián tiếp cũng sẽ được trình bày theo cách này.
- * Phần chữ in đậm, nghiêng, gạch chân là cách phát âm những số không liên quan trực tiếp tới chủ đề của Unit.

Mục lục

Lời giới thiệu	5
Cấu trúc và cách sử dụng sách	7

PART 1 Số và cách đọc đúng

Chapter 1	Cách đọc những số thường gặp trong đại số	12
Chapter 2	Cách đọc các số liên quan tới đơn vị đo lường	30
Chapter 3	Cách đọc các số thường gặp trong đời sống thường ngày	57

PART 2 Số và cách diễn đạt liên quan

Chapter 1	Các cách diễn đạt số trong đời sống thường nhật	82
Chapter 2	Các cách diễn đạt số liên quan đến trang phục, ẩm thực	102
Chapter 3	Các cách diễn đạt số liên quan đến xuất bản	116
Chapter 4	Các cách diễn đạt số liên quan đến nơi ở, viễn thông	127
Chapter 5	Các cách diễn đạt số liên quan đến giao thông	139
Chapter 6	Các cách diễn đạt số liên quan đến tôn giáo, chính trị, âm nhạc, quân đội	155
Chapter 7	Các cách diễn đạt số liên quan đến thời gian, thời hạn, thời đại, số lượng	168
Chapter 8	Các cách diễn đạt số liên quan đến kỹ thuật, phát sóng	183
Chapter 9	Các cách diễn đạt số liên quan đến kinh tế, công sở	193
Chapter 10	Các cách diễn đạt số liên quan đến thể thao, sức khỏe	222
Chapter 11	Các cách diễn đạt số liên quan đến mức độ	245

** Mục lục cụ thể từng bài có ở đầu mỗi chương.*

CHAPTER 3



**Cách đọc các số thường gặp trong đời
sống thường ngày**

Bài 1	Thời gian (ngày/tháng)	59
Bài 2	Trước Công nguyên / Sau Công nguyên	60
Bài 3	Ngày, tháng, năm	61
Bài 4	Thế kỷ	62
Bài 5	Thời gian (1)	63
Bài 6	Thời gian (2)	64
Bài 7	Địa chỉ ở Việt Nam	65
Bài 8	Địa chỉ ở nước ngoài	67
Bài 9	Mã bưu chính	69
Bài 10	Số điện thoại khẩn cấp	70
Bài 11	Số điện thoại	71
Bài 12	Số điện thoại nội bộ	72
Bài 13	Địa chỉ email	73
Bài 14	Số phòng	74
Bài 15	Thời gian (trong vận tải hàng không)	75
Bài 16	Nhân vật lịch sử	76
Bài 17	80 trên 100	78

657 BC**six hundred and****fifty-seven B C**

Năm 657 trước Công nguyên

AD 908**A D nine hundred****and eight**

Năm 908 sau Công nguyên

Trong tiếng Anh, năm trước Công nguyên được gọi là **Before Christ**, viết tắt là **BC**. Năm sau Công nguyên là **Anno Domini**, viết tắt là **AD**. Năm trước Công nguyên sẽ có **BC** đứng sau số năm. Năm sau Công nguyên sẽ có **AD** đứng trước số năm. Đôi khi **AD** có thể được viết sau số năm.

SPEAKING PRACTICE

- 1 Some scholars believe that Jesus was born in **1 or 2 BC**.
one or two B C

Một số học giả tin rằng chúa Jesus được sinh vào năm 1 hoặc 2 trước Công nguyên.

- 2 Cleopatra lived from **69 BC**
sixty-nine B C
to **30 BC**.
thirty B C

Cleopatra sống từ năm 69 tới năm 30 trước Công nguyên.

- 3 The last book of the Bible was written in **AD 95**.

A D ninety-five

Cuốn cuối cùng trong Kinh Thánh được viết vào năm 95 sau Công nguyên.

APPLY AND MORE

Năm trước Công nguyên còn có thể được gọi là **Before the Common Era**, viết tắt là **BCE**. Năm sau Công nguyên được gọi là **Common Era**, viết tắt là **CE**. Sở dĩ người ta dùng **BCE** và **CE** thay **BC** và **AD** là để loại bỏ màu sắc tôn giáo, tránh gây xung đột.

- 1 The fall of Babylon was **539 BCE**.
five hundred and thirty-nine B C E

Sự sụp đổ của thành Babylon diễn ra vào năm 539 trước Công nguyên.

- 2 In **CE 226**, Mesopotamia fell under
C E two hundred and twenty-six

the control of the Persians.

Năm 226 sau Công nguyên, vùng Lưỡng Hà rơi vào ách cai trị của người Ba Tư.

Dialogue

- A Did you know Jesus was believed to have been born in **1 or 2 BC**?
one or two B C

- B No way!

A: Cậu có biết là mọi người tin rằng Chúa Jesus ra đời vào năm 1 hoặc 2 trước Công nguyên không?

B: Làm gì có chuyện đó!

I was born (on)

January 1, 1970.

January first,

nineteen seventy

Tôi ra đời vào ngày 1 tháng 1 năm 1970.

Tiếng Anh áp dụng nguyên tắc “đơn vị nhỏ đứng trước, đơn vị lớn đứng sau”. Như đã học ở Unit 1 của chương này, “tháng + ngày” được coi là một đơn vị nên sẽ được đọc trước, còn “năm” là đơn vị lớn nên sẽ được đọc sau cùng. Số năm được tách ra thành 2 cặp số và đọc như số đếm thông thường.

SPEAKING PRACTICE

- 1 If your kid was born before
December 31, 2016,
December thirty-first, twenty sixteen

they are eligible for Nursery this year.

Nếu con anh sinh trước ngày 31 tháng 12 năm 2016, thì cháu có thể đi nhà trẻ vào năm nay rồi.

- 2 How can I forget the day my daughter was born? It was **August 2, 2014.**
August second, twenty fourteen

Làm sao tôi có thể quên ngày con gái mình chào đời được chứ? Đó là ngày 2 tháng 8 năm 2014.

- 3 He was surprised to see the old library book in his mother's house that had been due **July 16, 1992.**
July sixteenth, nineteen ninety-two

Anh ấy rất ngạc nhiên khi thấy ở nhà mẹ có một cuốn sách cũ của thư viện đã quá hạn mượn là ngày 16 tháng 7 năm 1992.

APPLY AND MORE

Các năm từ 2000 đến 2010 được đọc theo quy tắc “two thousand + and + số cuối”. Từ năm 2010 trở đi, ta đọc theo cặp số như thông thường.

- 1 Esther and Jonathan got married in
2005 and had their first child in
two thousand and five

2009.

two thousand and nine

Esther và Jonathan kết hôn vào năm 2005 và có con đầu lòng vào năm 2009.

- 2 Millennials are people born between
1980 and 2000.
nineteen eighty and two thousand

Thế hệ Millennial là những người được sinh từ năm 1980 đến năm 2000.

Dialogue

- A I'll need your date of birth to complete the application.

- B Sure. I was born on
February 28, 1984.
February twenty-eighth, nineteen
eighty-four

A: Tôi cần điền ngày sinh của anh để hoàn thành đơn đăng ký.

B: Vâng. Tôi sinh ngày 28 tháng 2 năm 1984.

CHAPTER 5



**Các cách diễn đạt số
liên quan tới giao thông**

Unit 1	Hãy bắt xe buýt số 20.	141
Unit 2	Đi vào cao tốc số 5/Đi cao tốc số 2.	142
Unit 3	Còn 3 km nữa là tới trạm nghỉ tiếp theo.	143
Unit 4	Chiếc xe này có thể chở được 5 người.	144
Unit 5	Vào số 3 rồi lùi về số 2.	145
Unit 6	Tôi lái một chiếc Benz đời 2003.	146
Unit 7	Giảm tốc độ xuống 30 (km/h).	147
Unit 8	Chuyến bay của quý khách khởi hành ở nhà ga số 3.	148
Unit 9	Bố mẹ tôi đang trên chuyến bay khởi hành từ New York lúc 14 giờ 10 phút.	149
Unit 10	Chuyến tàu tới London sẽ khởi hành tại sân ga/đường ray số 3.	150
Unit 11	Tôi đã đi quá điểm đến những 3 bến.	151
Unit 12	Tôi ở toa thứ 3 tính từ đuôi tàu.	152
Unit 13	Hãy đi tuyến số 2 tới ga Jamsil rồi chuyển sang tuyến số 8.	153
Unit 14	Vé một chiều giá 3.000 won, còn vé khứ hồi là 5.000 won.	154

Your plane departs**from Terminal 3.**
Three

Chuyến bay của quý khách khởi hành ở nhà ga số 3.

Những sân bay rộng sẽ có nhiều **terminal** (nhà ga), mỗi nhà ga lại có nhiều **gate** (cửa) lên máy bay, do đó ta cần chú ý đến những bảng chỉ dẫn như: **arrivals** (khu đến) và **departures** (khu đi).

Lưu ý

- **arrive (v) + at:** đến ~
- **depart/leave (v) + from:** khởi hành từ ~

Hãy viết hoa tên nhà ga hay cửa bay vì đây là tên riêng.

SPEAKING PRACTICE

- 1 Flights for New York mostly **depart from Terminal 12.**
Twelve

Các chuyến bay tới New York hầu hết đều khởi hành ở nhà ga số 12.

- 2 If it's a domestic flight, it **departs from Terminal 2.**
Two

Nếu là chuyến bay nội địa thì máy bay sẽ khởi hành ở nhà ga số 2.

- 3 If you go to Europe, your plane **leaves from Terminal 2,**
Two
not 1.
One

Nếu bạn đi châu Âu thì máy bay sẽ khởi hành ở nhà ga số 2 chứ không phải số 1.

APPLY AND MORE

Động từ **board** thường được dùng để diễn tả việc "lên máy bay/tàu hỏa/tàu".

- 1 **Flight AC515** will be boarding
A C five one five

at Gate **25** in **Terminal 3.**

Twenty-five **Three**

Quý khách đi chuyến bay AC515 sẽ lên máy bay tại cửa số 25, nhà ga số 3.

- 2 The **11:30**
eleven thirty

flight to Houston is now boarding.

Chuyến bay lúc 11 giờ 30 phút đi Houston đang làm thủ tục lên máy bay.

Dialogue

- A Do you have any luggage you'd like to check? Please place it on the scale.
Ok. Now here is your ticket. Your plane **leaves from Terminal 3.**
Three

- B Thank you. Yikes! Look at the time.
I hope I have enough time to clear security and get on the flight.

A: Quý khách có hành lý cần kiểm tra không ạ? Vui lòng đặt hành lý lên cân. Được rồi. Đây là vé của quý khách. Máy bay sẽ khởi hành ở nhà ga số 3.

B: Cảm ơn cô. Ôi trời! Xem thời gian này. Mong là tôi sẽ kịp kiểm tra an ninh rồi lên máy bay.

My parents are on the

14:10
fourteen ten**flight from New York.**

Bố mẹ tôi đang trên chuyến bay khởi hành từ New York lúc 14 giờ 10 phút.

Giờ bay thường dùng hệ 24 giờ để tránh nhầm lẫn giữa giờ buổi sáng và buổi chiều. Với giờ đúng, ta sẽ đọc là "số giờ + **hundred**". Giờ lẻ ta sẽ đọc là "số giờ + số phút".

Lưu ý:

- **on** the flight/train/bus: ở trên máy bay/tàu hỏa/xe buýt
- **in** the car: ở trong ô tô
- **(a) flight from** ~: chuyến bay khởi hành từ ~
- **(a) flight to** ~: chuyến bay đến ~

SPEAKING PRACTICE

- 1 He misread the ticket and thought he was on **the 9:25 flight** from LA.
nine twenty-five

Anh ấy đọc nhầm thông tin trên vé nên tưởng rằng mình đang trên chuyến bay khởi hành từ LA vào lúc 9 giờ 25 phút.

- 2 My best friend is coming to town from Toronto on **the 17:00 flight**.
seventeen

come to town: người sống ở nơi khác tới nơi mình đang sống

Bạn thân của tôi đang tới đây trên chuyến bay khởi hành từ Toronto vào lúc 17 giờ.

- 3 I had to be on **the 7:15 flight**
seven fifteen

to Paris, so I went to bed early.

Vì phải lên chuyến bay đi Paris lúc 7 giờ 15 phút nên tôi đã đi ngủ sớm.

APPLY AND MORE

Trên mỗi chuyến bay, cơ trưởng đều sẽ gửi lời chào tới các hành khách, dưới đây là một cách diễn đạt thường gặp. Ngoài ra, khi chúng ta không đi **direct flight** (chuyến bay thẳng) mà hạ cánh tại một địa điểm nào đó, đổi chuyến bay để bay tiếp, ta gọi đó là **layover** (nối chuyến).

- 1 This is your captain speaking;
welcome to **the 14:10 flight** to Perth.
fourteen ten

Tôi là cơ trưởng của chuyến bay. Chào mừng quý khách trên chuyến bay tới Perth, khởi hành lúc 14 giờ 10 phút.

- 2 Instead of taking a **direct flight**, he's got a **layover** in Denver.
Thay vì bay thẳng, anh ta nối chuyến ở Denver.

Dialogue

- A Excuse me, but do you know which terminal I need to go to? I'm picking up a friend on **the 14:10 flight**
fourteen ten

from New York.

- B New York? That's a domestic flight, which means you're in the wrong terminal. You need to go to Terminal **1**.
One

A: Xin lỗi, cho tôi hỏi bây giờ tôi phải đến nhà ga nào nhỉ? Tôi sẽ đón bạn trên chuyến bay khởi hành từ New York lúc 14 giờ 10 phút.

B: New York ạ? Đó là chuyến bay nội địa nên anh đến nhầm ga rồi. Anh phải tới nhà ga số 1.

The train for London will depart from Platform/Track

3. Three

Chuyến tàu tới London sẽ khởi hành tại sân ga/đường ray số 3.

Khi muốn diễn đạt điểm đến của xe buýt, tàu hỏa, tàu thủy, máy bay, ta sử dụng cấu trúc "for + điểm đến". Với phương tiện giao thông là tàu hỏa, hành khách thường **depart from** (khởi hành) từ **platform** (sân ga) hoặc **track** (đường ray). Cũng giống như tên nhà ga hay cửa bay khi đi máy bay, tên sân ga và đường ray của tàu hỏa cũng cần viết hoa vì đó là tên riêng.

SPEAKING PRACTICE

- 1 The train bound for Sheffield will **depart from Platform 1.**
One

bound for ~: đi tới đâu

Chuyến tàu đi Sheffield sẽ khởi hành tại sân ga số 1.

- 2 She was waiting for her train which was going to **depart from Track 3.**
Three

Cô ấy đang chờ chuyến tàu sẽ khởi hành tại đường ray số 3.

- 3 They accidentally left their luggage **on Platform 2.**
Two

Họ sơ ý để quên hành lý tại sân ga số 2.

APPLY AND MORE

Khi muốn đề cập tới việc lên tàu ở sân ga số mấy, ta có cấu trúc "**board on Platform + số**". Ta dùng giới từ **on** để diễn tả hành động "đứng trên sân ga", và giới từ **to** để diễn tả việc "đến sân ga đó".

- 1 Please begin boarding **on Platform 3.**
Three

Mời hành khách bắt đầu di chuyển lên tàu tại sân ga số 3.

- 2 The escalator **to Platform 1**
One

wasn't working so he had to carry his bags up the long flight of stairs.

Thang cuốn đi lên sân ga số 1 không hoạt động nên anh ấy phải xách túi và đi thang bộ một đoạn rất dài.

Dialogue

- A It was the worst. Not only were we on the wrong platform but to get to the right one, we had to go all the way back up the stairs and then down again.
- B It says right on the ticket that the train **leaves from Platform 3.**
Three

I don't know what you were thinking.

A: Thật là tệ vô cùng. Bọn em đã đến nhầm sân ga thì chớ lại còn phải leo ngược lên cầu thang rồi lại đi xuống để đến đúng sân ga.

B: Người ta ghi ngay trên vé là tàu sẽ khởi hành tại sân ga số 3 mà. Chẳng biết mấy đứa nghĩ gì nữa.

I went**three stops past****my destination.**

Tôi đã đi quá điểm đến những 3 bến.

Khi đi xe buýt hay tàu điện ngầm, đôi khi ta có thể gặp tình huống đi quá (**go past**) điểm cần xuống (**one's destination**) vài bến (**stop**). Để diễn đạt tình huống đó, ta sử dụng cấu trúc "số bến đi quá + **stop(s)** + **past** + **one's destination**".

SPEAKING PRACTICE

- 1 I fell asleep on the bus and went **three stops past my destination.**

Tôi ngủ quên trên xe buýt nên đã đi quá điểm đỗ 3 bến.

- 2 I was fiddling on my phone when I realized I went **two stops past my destination.**

Tôi đang lướt điện thoại thì nhận ra mình đã đi quá điểm đỗ 2 bến.

- 3 I went **one stop past my destination** but I decided to walk back because the weather was so nice.

Tôi bị đi quá 1 bến nhưng đã quyết định đi bộ để quay lại vì thời tiết quá đẹp.

APPLY AND MORE

Ta có thể sử dụng cách diễn đạt khác để nói về việc đã đi quá bến đỗ bằng cấu trúc "số + **stops** + **too far**". Ngoài ra, khi muốn nói mình cần xuống sau 3 điểm, ta có thể dùng cụm **get off in three stops**.

- 1 My friend and I were so preoccupied with our chat that we went **three stops too far.**

Tôi và bạn mãi mê trò chuyện đến nỗi chúng tôi đã đi quá đến 3 bến.

- 2 The driver said I should **get off in three stops** if I wanted to get to the shopping center.

Tài xế nói rằng nếu tôi muốn tới trung tâm mua sắm thì phải xuống xe sau 3 bến nữa.

Dialogue

- A So, how are you enjoying your time in London? It must be exciting to be here as an international student.
- B It's been fun, but I still haven't gotten the hang of riding the bus. Just yesterday I went **three stops past my destination**

get the hang of ~: quen với ~

A: Sao, cậu đã tận hưởng thời gian ở London thế nào? Là du học sinh ở đây, hẳn cậu thấy hào hứng lắm.

B: Ở đây vui lắm, nhưng tớ vẫn chưa quen với việc đi xe buýt. Mới hôm qua tớ vừa đi quá điểm đỗ hẳn 3 bến.

I'm on the third car from the back.

Tôi ở toa thứ 3 tính từ đuôi tàu.

Đây là cách diễn đạt thường được sử dụng để thông báo vị trí chỗ ngồi trên xe buýt hoặc tàu hỏa, tàu điện ngầm. Ta có cụm **from the front** là "tính từ đầu tàu/xe" và **from the back** là "tính từ đuôi tàu/xe".

Để mô tả chính xác vị trí khoang ngồi của mình, ta sử dụng cấu trúc "**on** + số thứ tự + **car**." Trong đó, **car** mang nghĩa là "toa tàu/khoang tàu".

SPEAKING PRACTICE

- 1 Meet me on the platform; I'm **on the second car from the back.**

Gặp tôi ở sân ga nhé. Tôi đang ở toa thứ 2 tính từ đuôi tàu.

- 2 I'm waving right at you **on the third car from the front.**

Em đang vẫy tay với anh ở toa thứ 3 tính từ đầu tàu đây.

- 3 I think we're on the same train; come meet me **on the fourth car from the back.**

Tớ nghĩ chúng ta đang đi cùng một chuyến tàu đấy. Cậu qua kiểm tra ở toa thứ 4 tính từ đuôi tàu đi.

APPLY AND MORE

Hãy cùng tìm hiểu thêm các ví dụ mà danh từ **car** được dùng để chỉ "khoang/toa của tàu hỏa hoặc tàu điện ngầm".

- 1 In India, the subways have special women-only **cars** that are only for women and small children.

Ở Ấn Độ, tàu điện ngầm có toa đặc biệt dành cho phụ nữ, nó chỉ dành riêng cho phụ nữ và trẻ em.

- 2 On a train, the very last **car** is often called the **caboose**.

Trên tàu hỏa, toa cuối cùng được gọi là toa nhân viên (caboose).

Dialogue

- A It was the coolest thing ever. I was there on the subway, **on the third car from the back**, and all of a sudden ten people on the car started dancing. They took off their jackets and were even wearing similar costumes.
- B I've heard of that before. That line goes by a famous performing arts school, and the students pull those kinds of stunts all the time.

stunt (n): màn biểu diễn phô trương nhằm thu hút sự chú ý của người khác

A: Đúng là đỉnh nhất từ trước đến nay luôn. Tớ đang ở trên tàu điện ngầm, toa thứ 3 tính từ đuôi tàu lên, bỗng có 10 người bắt đầu nhảy múa trong toa. Rồi họ cởi áo khoác và bên trong là trang phục giống hệt nhau.

B: Tớ cũng từng nghe về cái đó rồi. Tuyến tàu đó đi qua một trường nghệ thuật biểu diễn nổi tiếng nên các sinh viên ở đó rất hay tổ chức mấy màn biểu diễn gây chú ý kiểu vậy.

**Take Line (number) Two,
and transfer
onto Line (number) Eight
at Jamshil Station.**

Hãy đi tuyến số 2 tới ga Jamsil rồi chuyển sang tuyến số 8.

Ta dùng động từ **take** để diễn tả hành động bắt xe buýt hoặc tàu điện ngầm, còn khi đổi tuyến ta dùng động từ **transfer** hoặc **get**. Do đó, khi muốn hướng dẫn ai cách đi tới một địa điểm bằng tàu điện ngầm, ta có thể nói theo cấu trúc "**transfer onto/to line number + số hiệu tuyến + at + tên ga**" để diễn đạt ý "chuyển sang tuyến số ~ ở ga ~". Tùy vào bối cảnh mà ta có thể lược bỏ từ **number**. Lưu ý rằng tuyến ga (**line**) cũng cần phải viết hoa vì đó là tên riêng.

SPEAKING PRACTICE

- 1 **Take Line Two and then transfer to Line Three** at Gyodae Station.

Hãy đi tuyến số 2 tới ga Gyodae rồi chuyển sang tuyến số 3.

- 2 If you **take Line Two, you can get onto Line Four** at Sadang Station.

Nếu đi tuyến số 2, anh có thể chuyển sang tuyến số 4 tại ga Sadang.

- 3 Where should I **transfer** to go to Gyungbokgung Station?

Tôi phải đổi tàu ở đâu để tới được ga Gyungbokgung?

APPLY AND MORE

Tàu điện ngầm cũng thường mở rộng (extend) các tuyến để đáp ứng nhu cầu của mọi người. Để chỉ hành động "lên/xuống tàu", ta có thể dùng **get on/get off** hoặc **hop on/hop off**

- 1 They're going to **extend Line One** so it meets **Line Four**.

Họ sẽ mở rộng tuyến số 1 để nó giao với tuyến số 4.

- 2 This way is easier but takes **20 twenty**

minutes longer. Instead of hopping on and then having to transfer, just stay on the same line.

Cách này dễ hơn nhưng lại lâu hơn 20 phút. Thay vì lên tàu rồi phải chuyển tuyến, ta chỉ cần đi một tuyến này thôi.

Dialogue

- A So, let me see. I need to **take Line Two, and transfer at Euljiro 3-ga Station, onto Line Three?**

- B The other way around. You start on **Line Three** and then **transfer to Line Two**.

A: Chà, xem nào. Tôi cần đi tuyến số 2 tới ga Euljiro 3-ga rồi chuyển sang tuyến số 3 đúng không?

B: Ngược rồi. Anh phải đi tuyến số 3 rồi chuyển sang tuyến số 2.